

**Công ty TNHH Dược phẩm và
Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 29

Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301140748 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 1995 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Công ty hoạt động thông qua Trụ sở chính, Chi nhánh Đà Nẵng (chi nhánh hạch toán phụ thuộc) và Chi nhánh Hà Nội (chi nhánh hạch toán độc lập).

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn thuốc thành phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế; và dụng cụ y tế thông thường, mỹ phẩm, hàng bách hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 12 Nguyễn Hiền, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Hà Nội tại Số 78, Đường Hoàng Văn Thái, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội và chi nhánh Đà Nẵng tại Số 92 Thanh Thủy, Phường Thanh Bình, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Văn Tưởng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Hoàng Trung	Thành viên
Bà Vũ Hoàng Yến	Thành viên
Bà Đặng Lê Anh Thư	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Vũ Hoàng Trung	Giám đốc
Bà Đặng Lê Anh Thư	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Vũ Hoàng Trung.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Vũ Hoàng Trung
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 7 năm 2021

Số tham chiếu: 61372163/22303338-TH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 7 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Nguyễn Phan Anh Quốc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2759-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 7 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.624.172.032.384	1.273.956.742.384
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	47.143.995.921	58.658.321.539
111	1. Tiền		33.907.929.205	41.788.198.410
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.236.066.716	16.870.123.129
120	II. Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		5.940.790.484	3.831.538.363
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	5.940.790.484	3.831.538.363
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		635.572.591.094	452.107.186.627
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	547.630.920.169	415.882.403.852
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		55.018.688	181.194.995
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	90.625.589.237	36.440.475.133
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.738.937.000)	(396.887.353)
140	IV. Hàng tồn kho	8	827.026.972.254	676.023.609.362
141	1. Hàng tồn kho		827.026.972.254	676.023.609.362
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		108.487.682.631	83.336.086.493
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	429.845.304	1.227.007.791
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15	107.755.080.985	82.109.078.702
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	302.756.342	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		234.984.878.893	232.138.365.818
210	I. Khoản phải thu dài hạn		3.170.376.294	3.627.611.710
216	1. Phải thu dài hạn khác		3.170.376.294	3.627.611.710
220	II. Tài sản cố định		177.119.824.900	175.017.979.562
221	1. Tài sản cố định hữu hình Nguyên giá	9	169.782.271.357	172.428.871.196
222	Giá trị hao mòn lũy kế		192.613.516.551	189.827.817.151
223			(22.831.245.194)	(17.398.945.955)
227	2. Tài sản vô hình	10	7.337.553.543	2.589.108.366
228	Nguyên giá		12.938.487.964	6.605.272.141
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.600.934.421)	(4.016.163.775)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	-	4.095.367.197
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4.095.367.197
260	IV. Tài sản dài hạn khác		54.694.677.699	49.397.407.349
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	53.792.342.026	48.987.378.275
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	902.335.673	410.029.074
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.859.156.911.277	1.506.095.108.202

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.494.586.541.382	1.296.838.186.405
310	I. Nợ ngắn hạn		1.354.395.095.753	1.040.610.305.308
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	752.243.628.204	557.530.977.523
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	454.593.793	2.223.754.666
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	146.813.753	384.858.144
314	4. Phải trả người lao động		1.088.352.230	794.144.994
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.484.213.083	3.693.288.450
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	119.887.896.358	13.542.133.246
320	7. Vay ngắn hạn	18	477.089.598.332	462.441.148.285
330	II. Nợ dài hạn		140.191.445.629	256.227.881.097
338	1. Vay dài hạn	18	139.179.552.229	255.175.343.097
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		1.011.893.400	1.052.538.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		364.570.369.895	209.256.921.797
410	I. Vốn chủ sở hữu		364.570.369.895	209.256.921.797
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		206.891.390.000	51.936.918.189
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		157.678.979.895	157.320.003.608
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		152.198.763.797	120.945.231.245
421b	- Lợi nhuận năm nay		5.480.216.098	36.374.772.363
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.859.156.911.277	1.506.095.108.202

Lê Kim Thanh Thủy
Người lập

Đoàn Thị Lan
Kế toán trưởng



Nguyễn Vũ Hoàng Trung
Giám đốc

Ngày 14 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.290.443.857.077	2.252.017.848.391
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(2.207.942.202)	(7.141.864.798)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.288.235.914.875	2.244.875.983.593
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.937.344.856.622)	(2.006.169.003.147)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		350.891.058.253	238.706.980.446
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	10.576.137.328	8.485.067.980
22	7. Chi phí tài chính	21	(53.471.600.783)	(47.207.248.019)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(41.596.842.576)	(41.314.458.225)
25	8. Chi phí bán hàng	22, 23	(411.293.801.982)	(348.889.931.146)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22, 23	(104.432.730.072)	(95.237.473.584)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(207.730.937.256)	(244.142.604.323)
31	11. Thu nhập khác	24	219.528.919.297	290.258.382.669
32	12. Chi phí khác	24	(672.237.837)	(1.342.077.391)
40	13. Lợi nhuận khác		218.856.681.460	288.916.305.278
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.125.744.204	44.773.700.955
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(6.137.834.705)	(5.427.612.236)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	25.3	492.306.599	(2.971.316.356)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.480.216.098	36.374.772.363

Lê Kim Thanh Thủy
Người lập

Đoàn Thị Lan
Kế toán trưởng

Nguyễn Vũ Hoàng Trung
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		11.125.744.204	44.773.700.955
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khäu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		7.782.052.191	6.565.572.199
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		2.301.405.047	(4.982.279.796)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		(4.401.027.206)	(196.137.116)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.419.102.247)	(1.114.626.504)
06	Chi phí lãi vay	21	41.596.842.576	41.314.458.225
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.985.914.565	86.360.687.963
09	Tăng các khoản phải thu		(211.056.412.984)	(9.860.194.350)
10	Tăng hàng tồn kho		(151.003.362.892)	(21.379.694.315)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		302.895.365.563	(86.859.432.285)
12	Tăng chi phí trả trước		(4.772.783.570)	(15.250.375.124)
14	Tiền lãi vay đã trả		(41.826.917.943)	(40.932.943.682)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.145.021.978)	(7.328.363.362)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(54.923.219.239)	(95.250.315.155)
21	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(5.023.548.026)	(45.565.733.913)
25	Tiền chi gửi ngân hàng		(5.940.790.484)	(3.831.538.363)
26	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng		3.831.538.363	3.761.280.526
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.176.537.908	1.120.986.612
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(5.956.262.239)	(44.515.005.138)
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.341.728.202.158	1.136.294.999.634
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(1.293.242.310.979)	(1.002.769.976.455)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		48.485.891.179	133.525.023.179

Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(12.393.590.299)	(6.240.297.114)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		58.658.321.539	63.880.226.023
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		879.264.681	1.018.392.630
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	47.143.995.921	58.658.321.539

Lê Kim Thanh Thủy
Người lập

Đoàn Thị Lan
Kế toán trưởng

Nguyễn Vũ Hoàng Trung
Giám đốc

Ngày 14 tháng 7 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301140748 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 1995 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Công ty hoạt động thông qua Trụ sở chính, Chi nhánh Đà Nẵng (chi nhánh hạch toán phụ thuộc) và Chi nhánh Hà Nội (chi nhánh hạch toán độc lập).

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn thuốc thành phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế; mua bán dụng cụ y tế thông thường, mỹ phẩm, hàng bách hóa, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại tại Số 12 Nguyễn Hiền, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Hà Nội tại Số 78, Đường Hoàng Văn Thái, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội và chi nhánh Đà Nẵng tại Số 92 Thanh Thủy, Phường Thanh Bình, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 595 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 659 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả. Khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm số dư chưa phân bổ hết của chi phí sửa chữa lớn kho Tân Tạo được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời hạn 3 năm.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa đã nhận được không thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bão đầm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	250.541.331	3.132.892.215
Tiền gửi ngân hàng	33.657.387.874	38.655.306.195
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>13.236.066.716</u>	<u>16.870.123.129</u>
TỔNG CỘNG	<u>47.143.995.921</u>	<u>58.658.321.539</u>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một phần tiền gửi ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 9%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGÂN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất từ 6%/năm đến 14%/năm.

6. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	527.150.744.936	409.737.170.415
- Bệnh Viện Chợ Rẫy	70.675.025.095	38.865.620.671
- Bệnh Viện Trung ương Huế	17.995.344.180	18.290.018.906
- Bệnh viện K	15.671.212.998	3.735.385.009
- Các khách hàng khác	422.809.162.663	348.846.145.829
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 26)	<u>20.480.175.233</u>	<u>6.145.233.437</u>
TỔNG CỘNG	<u>547.630.920.169</u>	<u>415.882.403.852</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(2.738.937.000)</u>	<u>(396.887.353)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>544.891.983.169</u>	<u>415.485.516.499</u>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một phần phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	396.887.353	5.425.822.232
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.738.937.000	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(396.887.353)</u>	<u>(5.028.934.879)</u>
Số cuối năm	<u>2.738.937.000</u>	<u>396.887.353</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược	66.699.998.062	35.138.577.840
Hỗ trợ từ hãng	23.427.401.784	1.080.200.065
Khác	498.189.391	221.697.228
TỔNG CỘNG	90.625.589.237	36.440.475.133

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	824.624.799.562	638.016.399.164
Hàng mua đang đi đường	2.402.172.692	38.007.210.198
TỔNG CỘNG	827.026.972.254	676.023.609.362

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thê chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Công ty TNHH Được phảm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	182.964.547.188	2.145.038.434	2.564.512.311	2.153.719.218	189.827.817.151
Mua mới	-	2.785.699.400	-	-	2.785.699.400
Số cuối năm	<u>182.964.547.188</u>	<u>4.930.737.834</u>	<u>2.564.512.311</u>	<u>2.153.719.218</u>	<u>192.613.516.551</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	-	1.694.432.070	2.564.512.311	1.458.319.218	5.717.263.599
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(11.499.072.876)	(1.842.271.556)	(2.564.512.311)	(1.493.089.212)	(17.398.945.955)
Khấu hao trong năm	(5.011.488.280)	(281.730.959)	-	(139.080.000)	(5.432.299.239)
Số cuối năm	<u>(16.510.561.156)</u>	<u>(2.124.002.515)</u>	<u>(2.564.512.311)</u>	<u>(1.632.169.212)</u>	<u>(22.831.245.194)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>171.465.474.312</u>	<u>302.766.878</u>	<u>-</u>	<u>660.630.006</u>	<u>172.428.871.196</u>
Số cuối năm	<u>166.453.986.032</u>	<u>2.806.735.319</u>	<u>-</u>	<u>521.550.006</u>	<u>169.782.271.357</u>
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)	-	-	-	-	-
	161.333.021.207				161.333.021.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

VND
Phần mềm

Nguyên giá:

Số đầu năm	6.605.272.141
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	<u>6.333.215.823</u>
Số cuối năm	<u>12.938.487.964</u>

Trong đó:

Đã hao mòn hết	3.412.569.078
----------------	---------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	(4.016.163.775)
Hao mòn trong năm	<u>(1.584.770.646)</u>
Số cuối năm	<u>(5.600.934.421)</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>2.589.108.366</u>
Số cuối năm	<u>7.337.553.543</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

Số cuối năm

Số đầu năm

Dự án triển khai phần mềm	<u>-</u>	<u>4.095.367.197</u>
---------------------------	----------	----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn			
Công cụ, dụng cụ đang dùng	123.295.026	1.020.020.654	
Khác	<u>306.550.278</u>	<u>206.987.137</u>	
TỔNG CỘNG	<u>429.845.304</u>	<u>1.227.007.791</u>	
Dài hạn			
Tiền thuê đất trả trước (*)	31.823.393.823	32.588.376.129	
Chi phí cải tạo kho	20.059.798.435	12.781.888.214	
Khác	<u>1.909.149.768</u>	<u>3.617.113.932</u>	
TỔNG CỘNG	<u>53.792.342.026</u>	<u>48.987.378.275</u>	

(*) Số dư này thể hiện số tiền chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất vào ngày 8 tháng 3 năm 2016 của Lô số N-1C, tại Khu Công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An ký với Công ty Cổ phần Long Hậu có thời hạn đến ngày 21 tháng 12 năm 2059.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất của lô đất này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Hyphens Pharma Pte.Ltd	202.051.221.875	101.977.032.208	
Dr Reddy's Laboratories Ltd	160.445.131.340	44.314.841.423	
Akum Drugs & Pharmaceuticals Ltd	72.338.993.757	28.854.645.287	
JW Pharmaceutical Corporation	16.904.095.410	22.802.298.532	
Boston Scientific Far East B.V.	-	54.362.032.950	
Khác	<u>300.504.185.822</u>	<u>305.220.127.123</u>	
TỔNG CỘNG	<u>752.243.628.204</u>	<u>557.530.977.523</u>	

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Kim	325.927.800	-	
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế và Dược phẩm Hoàn Cầu	-	1.050.000.000	
Khác	<u>128.665.993</u>	<u>1.173.754.666</u>	
TỔNG CỘNG	<u>454.593.793</u>	<u>2.223.754.666</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	VND Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.187.273	6.137.834.705	(6.145.021.978)	-
Thuế thu nhập cá nhân	366.611.196	6.907.959.572	(7.145.117.949)	129.452.819
Thuế nhập khẩu	3.486.942	3.013.568.937	(3.017.055.879)	-
Thuế khác	7.572.733	63.803.855	(54.015.654)	17.360.934
TỔNG CỘNG	384.858.144	16.123.167.069	(16.361.211.460)	146.813.753
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	302.756.342	-	302.756.342
Thuế giá trị gia tăng	82.109.078.702	272.721.105.969	(247.075.103.686)	107.755.080.985
TỔNG CỘNG	82.109.078.702	273.023.862.311	(247.075.103.686)	108.057.837.327

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Chi phí thuê văn phòng	1.800.000.000	1.800.000.000	
Chi phí lãi vay	1.447.213.083	1.677.288.450	
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	237.000.000	216.000.000	
TỔNG CỘNG	3.484.213.083	3.693.288.450	

17. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải trả Upas L/C (*)	119.274.788.700	-	
Nhận ký quỹ, ký cược	486.920.239	403.258.882	
Hỗ trợ từ hãng	-	13.117.638.868	
Khác	126.187.419	21.235.496	
TỔNG CỘNG	119.887.896.358	13.542.133.246	

(*) Đây là khoản phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn do chi trả hộ mua hàng hóa theo hình thức Upas L/C, thời hạn từ 3 đến 6 tháng kể từ khi người bán xuất trình các chứng từ phù hợp với điều khoản quy định trong L/C.

Công ty TNHH Được phảm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm	Vay trong năm	Tăng vốn điều lệ (Thuyết minh số 19.1)	Trả nợ vay trong năm	Phân loại lại	VND Số cuối năm
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	462.441.148.285	1.204.528.202.158	-	(1.208.692.310.979)	18.812.558.868	477.089.598.332
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	452.628.589.417	1.201.328.202.158	-	(1.198.879.752.111)	-	455.077.039.464
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.3)	-	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Vay cá nhân khác	9.812.558.868	3.200.000.000	-	(9.812.558.868)	9.812.558.868	-
Dài hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.3)	255.175.343.097	137.200.000.000	(149.833.232.000)	(84.550.000.000)	(18.812.558.868)	139.179.552.229
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 18.2)	93.442.111.097	-	-	-	(9.812.558.868)	83.629.552.229
Vay cá nhân khác	161.733.232.000	-	(149.833.232.000)	(1.800.000.000)	(9.000.000.000)	1.100.000.000
TỔNG CỘNG	717.616.491.382	1.341.728.202.158	(149.833.232.000)	(1.293.242.310.979)	-	616.269.150.561

Công ty TNHH Được phảm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. **VAY** (tiếp theo)

18.1 **Vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	443.454.556.297	Từ ngày 20 tháng 2 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Công ty	Từ 5,7 đến 7	Tài sản cá nhân của một số chủ sở hữu, một phần tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và hang tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	11.622.483.167	Từ ngày 6 tháng 5 năm 2021 đến ngày 16 tháng 6 năm 2021	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Công ty	6	Tín chấp
TỔNG CỘNG			455.077.039.464		

18.2 **Vay từ bên liên quan**

Đây là khoản vay tín chấp từ bên liên quan nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Công ty (hoàn trả trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên) và không chịu lãi suất. (*Thuyết minh số 26*)

Công ty TNHH Được phảm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18.	VAY (tiếp theo)			
18.3	Vay ngân hàng dài hạn	Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:		
Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất %/năm
	VND			

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

Khoản vay 1	71.502.581.466	Hoàn trả trong vòng 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được thanh toán hàng tháng cho đến ngày 15 tháng 8 năm 2032	Tài trợ dự án nhà kho tại lô đất N-1C, Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, quyền sử dụng đất, một phần các khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho	7,82 - 10,21
Khoản vay 2	10.166.142.800	Hoàn trả trong vòng 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được thanh toán hàng tháng cho đến ngày 4 tháng 8 năm 2028	Tài trợ dự án nhà kho tại lô đất N-1C, Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng	9 - 9,13
Khoản vay 3	5.366.770.640	Hoàn trả trong vòng 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được thanh toán hàng tháng cho đến ngày 5 tháng 4 năm 2024	Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng	9
Khoản vay 4	6.406.616.191	Hoàn trả trong vòng 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được thanh toán hàng tháng cho đến ngày 10 tháng 3 năm 2029		9 - 9,5
TỔNG CỘNG			93.442.111.097	
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả			9.812.558.868	
Vay dài hạn			83.629.552.229	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	VND
Năm trước:				
Số đầu năm	30.936.796.189	141.945.353.245	172.882.149.434	
Tăng vốn (*)	21.000.122.000	(21.000.122.000)	-	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	36.374.772.363	36.374.772.363	
Số cuối năm	<u>51.936.918.189</u>	<u>157.320.003.608</u>	<u>209.256.921.797</u>	
Năm nay:				
Số đầu năm	51.936.918.189	157.320.003.608	209.256.921.797	
Tăng vốn (*)	154.954.471.811	(5.121.239.811)	149.833.232.000	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	5.480.216.098	5.480.216.098	
Số cuối năm	<u>206.891.390.000</u>	<u>157.678.979.895</u>	<u>364.570.369.895</u>	

(*) Theo Quyết định của Hội đồng Thành viên số 01/2020/QĐ-HĐTV, Công ty đã quyết định tăng 154.954.471.811 VND vốn điều lệ bằng esweded nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 5.121.239.811 VND và vay dài hạn 149.833.232.000 VND.

Vào ngày 7 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được GCNDKDN sửa đổi (sửa đổi lần thứ 37) từ Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 206.891.390.000 VND.

19.2 Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh		Vốn điều lệ đã góp VND
	VND	%	
Ông Đặng Văn Tưởng	74.480.900.400	36	74.480.900.400
Ông Nguyễn Vũ Hoàng Trung	53.791.761.400	26	53.791.761.400
Bà Vũ Hoàng Yến	49.653.933.600	24	49.653.933.600
Bà Đặng Lê Anh Thư	28.964.794.600	14	28.964.794.600
TỔNG CỘNG	<u>206.891.390.000</u>	<u>100</u>	<u>206.891.390.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.290.443.857.077	2.252.017.848.391	
<i>Trong đó</i>			
Doanh thu bán hàng	2.281.662.191.169	2.248.727.705.457	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.781.665.908	3.290.142.934	
<i>Trừ:</i>			
Hàng bán trả lại	<u>(2.207.942.202)</u>	<u>(7.141.864.798)</u>	
	<u>(2.207.942.202)</u>	<u>(7.141.864.798)</u>	
Doanh thu thuần	<u>2.288.235.914.875</u>	<u>2.244.875.983.593</u>	
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu với bên khác	2.247.085.752.491	2.206.017.800.831	
Doanh thu với bên liên quan	41.150.162.384	38.858.182.762	

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.322.765.905	7.370.441.476	
Lãi tiền gửi	<u>2.253.371.423</u>	<u>1.114.626.504</u>	
TỔNG CỘNG	<u>10.576.137.328</u>	<u>8.485.067.980</u>	

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	41.596.842.576	41.314.458.225	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.228.414.828	5.892.789.794	
Khác	<u>646.343.379</u>	<u>-</u>	
TỔNG CỘNG	<u>53.471.600.783</u>	<u>47.207.248.019</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	411.293.801.982	348.889.931.146
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	169.437.503.526	119.979.869.779
Chi phí nhân viên	89.021.850.877	83.439.132.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.770.518.479	79.316.028.667
Chi phí vận chuyển	64.067.068.340	51.473.741.752
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.908.157.740	5.121.522.917
Chi phí khác	17.088.703.020	9.559.635.411
Chi phí quản lý doanh nghiệp	104.432.730.072	95.237.473.584
Chi phí nhân viên	46.772.290.424	51.960.922.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.339.826.570	34.976.400.472
Chi phí bảo trì	5.977.789.717	1.378.110.818
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.108.912.145	629.616.126
Chi phí khác	10.233.911.216	6.292.423.398
TỔNG CỘNG	515.726.532.054	444.127.404.730

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng bán	1.937.344.856.622	2.006.169.003.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.592.706.632	287.124.151.488
Chi phí nhân viên	135.794.141.301	135.400.055.390
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.782.052.191	6.565.572.199
Chi phí khác	26.557.631.930	15.037.625.653
TỔNG CỘNG	2.453.071.388.676	2.450.296.407.877

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	219.528.919.297	290.258.382.669
Hỗ trợ từ hãng	219.528.919.297	290.258.382.669
Chi phí khác	672.237.837	1.342.077.391
Chi phí tài trợ	315.399.990	114.256.300
Khác	356.837.847	1.227.821.091
LỢI NHUẬN KHÁC	218.856.681.460	288.916.305.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.835.069.950	6.523.357.311	
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiểu (thừa) từ những năm trước	<u>302.764.755</u>	<u>(1.095.745.075)</u>	
	6.137.834.705	5.427.612.236	
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(492.306.599)</u>	<u>2.971.316.356</u>	
TỔNG CỘNG	<u>5.645.528.106</u>	<u>8.398.928.592</u>	

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.125.744.204	44.773.700.955	
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.225.148.840	8.954.740.191	
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>			
Chi phí không được trừ	2.241.227.560	268.415.478	
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiểu (thừa) từ những năm trước	<u>302.764.756</u>	<u>(1.095.745.075)</u>	
Khác	<u>876.386.950</u>	<u>271.517.998</u>	
Chi phí thuế TNDN	<u>5.645.528.106</u>	<u>8.398.928.592</u>	

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>		<i>VND</i>
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Chi phí trích trước	407.400.000	403.200.000	4.200.000	1.200.000	
Trợ cấp thôi việc	202.378.680	210.507.600	(8.128.920)	9.331.017	
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	(175.852.936)	(203.678.526)	27.825.590	(294.105.868)	
Chi phí lương giữ lại tạm thời	-	-		(1.681.954.529)	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	468.409.929		468.409.929	(1.005.786.976)	
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<u>902.335.673</u>	<u>410.029.074</u>			
<i>Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại</i>			<u>492.306.599</u>	<u>(2.971.316.356)</u>	

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế HD	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	41.150.162.384 2.657.348.624	38.858.182.762 10.330.565.155	
Ông Nguyễn Vũ Hoàng Trung	Chủ sở hữu	Vay Chi trả vốn vay Chuyển thành vốn góp	- 1.800.000.000 149.833.232.000	64.500.000.000 59.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế HD	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	<u>20.480.175.233</u>	<u>6.145.233.437</u>
Vay				
Ông Nguyễn Vũ Hoàng Trung	Chủ sở hữu	Vay	<u>10.100.000.000</u>	<u>161.733.232.000</u>

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trình bày như sau:

	VND Số cuối năm	Số đầu năm
Trong 1 năm	<u>2.172.400.012</u>	<u>1.445.600.012</u>
Từ 1 đến 5 năm	<u>7.845.500.000</u>	<u>1.395.500.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.017.900.012</u>	<u>2.841.100.012</u>

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾ THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Lê Kim Thanh Thủy
Người lập

Đoàn Thị Lan
Kế toán trưởng



Nguyễn Vũ Hoàng Trung
Giám đốc

Ngày 14 tháng 7 năm 2021